CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VIỆT DELTA
VIET DELTA CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT DELTA (LAS 595)
VIET DELTA CENTER FOR TEST AND CONSTRUCTION VERIFYING (LAS 595)
Địa chỉ: Ô34 Lô BT2 khu ĐTM Pháp Vân Tứ Hiệp - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

ISO 9001:2008

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẤT

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI THUỘC KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC VÂN CANH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VÂN CANH, HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU LÔ NHÀ CAO TẦNG C2-CT1

Đơn vị yêu cầu: Công ty CP tư vấn khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng

STT	Số hiệu thí nghiệm	Hố khoan	Độ sâu lấy mẫu (m)	Số hiệu mẫu đất	Thành phần hạt %											Độ ẩm tự nhiên	Dung trọng		Khối lượng riêng	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Khối lượng thể tích khô khi rời	Khối lượng thể tích khô khi chặt	Hệ số rỗng lớn nhất	Hệ số rỗng nhỏ nhất	Góc nghỉ của cát khi khô	Góc nghỉ của cát khi ướt	Hạn độ Aterber				Sức kháng cắt ,nén									Sơ đồ CD		Sơ đồ CU				Sơ đồ UU		Cường độ kháng nén nở hông	PHÂN LOẠI ĐẤT
					Cuội	Sỏi sạn		Hạt cát					Hạt bụi		Sét																																				
					Đường kính cỡ hạt (mm)																																																
					>10	5-10	2-5	1-2	0,5-1	0,25-0,5	0,1-0,25	0,05-0,1	0,01-0,05	0,005-0,01	<0,005	W	γ	γc	Δ	eo	n	G	γr	γc					Wch	Wd	Id	B	C	φ	a0,0-0,125	a0,125-0,25	a0,25-0,5	a0,5-1,0	a1,0-2,0	a2,0-4,0	a4,0-6,0	C'	φ'	C	φ	C'	φ'	C	φ	σu	
																%	g/cm³	g/cm³	g/cm³		%	%						%	%	%		kg/cm²	độ	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	kg/cm²	độ	kg/cm²	độ	kg/cm²	độ	kg/cm²	độ	kg/cm²	
1	17065 /Đ	BH06	2.0 -2.4	UU1							3.3	30.9	21.0	10.9	33.9	31.75	1.90	1.44	2.71	0.879	46.79	97.87						46.09	27.49	18.60	0.23	0.252	16°00'			0.061	0.043	0.027	0.022	0.013							0.760	0°55'		Sét nâu hồng nửa cứng
2	17066 /Đ	BH06	4.0 -4.2	U2					6.7	8.4	31.3	19.4	9.1	25.1		48.73	1.70	1.14	2.62	1.292	56.37	98.80						37.78	22.23	15.54	1.70	0.041	5°15'	0.232	0.182	0.148	0.115	0.095											Bùn sét pha nâu gụ, nâu xám kẹp cát
3	17067 /Đ	BH06	6.0 -6.2	U3					7.9	9.5	32.5	21.6	8.0	20.5		32.36	1.84	1.39	2.69	0.935	48.32	93.10						37.28	24.12	13.16	0.63	0.179	9°36'		0.116	0.083	0.068	0.050	0.036											Sét pha nâu gụ, nâu xám dẻo mềm
4	17068 /Đ	BH06	7.5 -7.7	U4				1.0	7.8	6.6	34.9	25.6	8.6	15.5		27.08	1.82	1.43	2.67	0.864	46.36	83.66						30.82	20.10	10.72	0.65	0.137	10°00'		0.116	0.079	0.054	0.039	0.022											Sét pha nhẹ nâu gụ, nâu xám dẻo mềm
5	17069 /Đ	BH06	10.0 -10.45	D1					8.3	55.3	36.4					25.34			2.64				1.02	1.23	1.588	1.146	32°28'	22°40'																						Cát bụi xám nâu
6	17070 /Đ	BH06	12.0 -12.45	D2					6.3	50.6	43.1					24.77			2.64				1.03	1.21	1.563	1.182	32°08'	22°08'																						Cát bụi xám nâu
7	17071 /Đ	BH06	14.0 -14.45	D3					5.8	52.6	41.6					25.06			2.63				1.03	1.22	1.553	1.156	31°56'	23°12'																						Cát bụi nâu vàng
8	17072 /Đ	BH06	16.0 -16.45	D4				1.0	13.2	56.6	29.2					24.67			2.63				1.04	1.24	1.529	1.121	32°17'	23°44'																						Cát bụi nâu vàng
9	17073 /Đ	BH06	17.5 -17.95	D5				1.5	16.5	52.0	30.0					24.85			2.65				1.05	1.23	1.524	1.154	31°29'	21°02'																						Cát bụi nâu vàng
10	17074 /Đ	BH06	20.0 -20.45	D6				1.7	18.3	52.3	27.7					25.00			2.66				1.04	1.23	1.558	1.163	32°04'	21°35'																						Cát bụi nâu vàng
11	17075 /Đ	BH06	22.0 -22.45	D7				7.5	40.5	32.5	19.5					23.16			2.64				1.19	1.34	1.218	0.970	30°21'	20°17'																						Cát mịn xám ghi
12	17076 /Đ	BH06	24.0 -24.45	D8				6.2	38.5	37.5	17.8					22.52			2.65				1.22	1.37	1.172	0.934	29°10'	18°37'																						Cát mịn xám ghi
13	17077 /Đ	BH06	26.0 -26.45	D9				2.6	43.3	33.3	20.8					23.00			2.66				1.20	1.37	1.217	0.942	28°53'	18°59'																						Cát mịn xám ghi
14	17078 /Đ	BH06	28.0 -28.45	D10		2.0	10.0	9.0	27.2	20.7	13.6	17.5				18.55			2.66				1.28	1.44	1.078	0.847	28°37'	18°04'																						Cát thô vừa xám ghi, nâu vàng, lẫn sạn sỏi
15	17079 /Đ	BH06	30.0 -30.45	D11		10.6	29.6	5.5	18.5	15.4	11.6	8.8				16.22			2.65																															Cát sạn sỏi xám ghi, xám nâu
16	17080 /Đ	BH06	32.0 -32.45	D12		13.5	35.2	9.3	13.4	10.2	8.1	10.3				14.00			2.66																															Cát sạn sỏi xám ghi, xám nâu
17	17081 /Đ	BH06	34.0 -34.45	D13		2.6	20.4	12.7	22.6	16.3	9.6	15.8				14.65			2.67				1.32	1.50	1.023	0.780	29°10'	18°48'																						Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sạn sỏi
18	17082 /Đ	BH06	36.0 -36.45	D14		3.8	18.5	16.2	20.3	10.8	11.8	18.6				13.55			2.67				1.31	1.52	1.038	0.757	28°37'	19°53'																						Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sạn sỏi
19	17083 /Đ	BH06	38.0 -38.45	D15		4.0	16.0	15.0	28.0	12.3	8.0	16.7				15.00			2.65				1.32	1.51	1.008	0.755	28°42'	19°11'																						Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sạn sỏi
20	17084 /Đ	BH06	39.5 -39.95	D16		2.5	21.6	14.6	21.6	15.0	7.0	17.7				14.68			2.66				1.31	1.52	1.031	0.750	29°00'	20°05'																						Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sạn sỏi
21	17085 /Đ	BH06	42.0 -42.45	D17	37.6	9.4	12.8	4.8	7.1	9.9	8.1	10.3							2.68																															Sỏi sạn xám ghi, nâu vàng
22	17086 /Đ	BH06	43.5 -43.95	D18	35.3	11.2	19.0	4.6	6.7	6.2	7.5	9.5							2.68																															Sỏi sạn xám ghi, nâu vàng
23	17087 /Đ	BH06	45.0 -45.45	D19	53.6	15.5	8.6	5.5	5.3	5.0	2.6	3.9							2.67																															Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
24	17088 /Đ	BH06	47.0 -47.45	D20	60.3	12.2	7.5	6.0	4.0	5.0	3.2	1.8							2.65																															Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
25	17089 /Đ	BH06	49.0 -49.45	D21	51.5	10.0	12.2	3.2	4.8	3.6	6.0	8.7							2.65																															Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
26	17090 /Đ	BH06	51.5 -51.95	D22	61.0	6.0	3.0	2.6	2.7	10.8	6.3	7.6							2.66																															Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
27	17091 /Đ	BH06	53.0 -53.45	D23	58.4	6.8	2.8	3.6	3.3	8.5	8.0	8.6							2.67																															Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
28	17092 /Đ	BH06	55.0 -55.45	D24	60.0	7.3	6.0	2.0	5.5	11.6	2.3	5.3							2.66																															Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
29	17093 /Đ	BH07	2.0 -2.2	U1								18.4	24.0	12.8	44.8	31.24	1.93	1.47	2.73	0.856	46.13	99.59						55.25	31.00	24.25	0.01	0.277	18°55'			0.072	0.051	0.033	0.022	0.011											Sét nâu hồng, nâu vàng nửa cứng
30	17094 /Đ	BH07	3.8 -4.0	U2								21.3	30.7	11.6	36.4	29.00	1.95	1.51	2.74	0.813	44.83	97.78						49.30	28.94	20.36	0.00	0.333	21°57'			0.062	0.043	0.030	0.024	0.017											Sét nâu vàng, nửa cứng
31	17095 /Đ	BH07	5.5 -5.9	QU3					5.5	4.5	34.8	26.7	8.0	20.5		26.85	1.97	1.55	2.70	0.739	42.48	98.15						32.52	19.93	12.59	0.55	0.179	12°03'		0.092	0.077	0.050	0.035	0.022										1.22	Sét pha xám vàng, nâu hồng, lẫn kết vón dẻo mềm
32	17096 /Đ	BH07	7.8 -8.0	U4					5.5	3.3	35.7	20.2	10.0	25.3		41.16	1.74	1.24	2.66	1.152	53.54	95.01						42.98	28.12	14.85	0.88	0.050	4°09'		0.158	0.129	0.098	0.079	0.059											Sét pha nâu xám, xám ghi, xám đen dẻo nhão lẫn hữu cơ PHK
33	17097 /Đ	BH07	10.0 -10.4	CU5					6.7	6.6	36.7	24.4	7.7	17.9	22.20	2.00	1.64	2.69	0.644	39.16	92.79						27.02	16.85	10.17	0.53	0.096	10°21'		0.089	0.065	0.043	0.025	0.019			0.186	14°05'	0.176	20°29'				Sét pha nhẹ nâu hồng, nâu tím, ghi xám dẻo mềm
34	17098 /Đ	BH07	11.8 -12.0	U6					3.3	5.6	36.1	22.2	9.8	23.0	24.68	1.99	1.60	2.72	0.704	41.32	95.34						33.75	20.63	13.11	0.31	0.195	14°24'		0.090	0.069	0.048	0.029	0.022											Sét pha nâu hồng dẻo cứng
35	17099 /Đ	BH07	14.2 -14.4	U7					6.7	8.0	30.0	21.6	9.8	23.9	27.03	1.89	1.49	2.70	0.817	44.95	89.37						31.11	17.21	13.90	0.71	0.107	8°56'		0.098	0.075	0.060	0.039	0.023											Sét pha nâu hồng, nâu vàng dẻo mềm
36	17100 /Đ	BH07	16.0 -16.45	D1				6.6	40.5	38.5	14.4				21.65			2.64				1.18	1.32	1.237	1.000	31°16'	20°50'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
37	17101 /Đ	BH07	18.0 -18.45	D2				4.3	37.5	42.6	15.6				22.68			2.65				1.20	1.33	1.208	0.992	30°45'	21°22'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
38	17102 /Đ	BH07	20.0 -20.45	D3				3.8	42.6	34.5	19.1				23.15			2.65				1.21	1.34	1.190	0.978	31°04'	20°37'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
39	17103 /Đ	BH07	22.0 -22.45	D4				6.8	32.6	45.5	15.1				21.33			2.66				1.19	1.35	1.235	0.970	30°07'	20°05'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
40	17104 /Đ	BH07	24.0 -24.45	D5				5.5	38.2	39.3	17.0				22.51			2.66				1.21	1.40	1.198	0.900	30°32'	21°10'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
41	17105 /Đ	BH07	26.0 -26.45	D6			4.8	5.5	20.5	25.5	22.8	20.9			20.15			2.65				1.24	1.43	1.137	0.853	30°07'	20°17'																						Cát thô vừa nâu vàng, xám ghi, lẫn sạn
42	17106 /Đ	BH07	28.0 -28.45	D7		4.2	5.5	2.6	17.2	30.3	18.0	22.2			21.44			2.64				1.26	1.45	1.095	0.821	29°45'	20°50'																						Cát thô vừa nâu vàng, xám ghi, lẫn sạn sỏi
43	17107 /Đ	BH07	30.0 -30.45	D8		3.5	6.0	1.2	15.7	33.6	16.5	23.5			19.67			2.66				1.27	1.47	1.094	0.810	30°02'	21°10'																						Cát thô vừa xám ghi, lẫn sạn sỏi
44	17108 /Đ	BH07	32.5 -32.95	D9		4.8	7.6	2.0	16.0	35.0	19.3	15.3			20.10			2.66				1.26	1.47	1.111	0.810	30°46'	20°05'																						Cát thô vừa xám ghi, lẫn sạn sỏi
45	17109 /Đ	BH07	34.0 -34.45	D10		3.5	23.0	11.2	23.1	16.0	10.8	12.4						2.65																															Cát sạn sỏi xám ghi, nâu vàng
46	17110 /Đ	BH07	35.5 -35.95	D11		4.6	25.3	10.5	22.8	14.3	12.2	10.3						2.67																															Cát sạn sỏi xám ghi, nâu vàng
47	17111 /Đ	BH07	37.0 -37.45	D12		6.0	22.8	9.0	25.0	13.6	9.6	14.0						2.67																															Cát sạn sỏi xám ghi, nâu vàng

ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VIỆT DELTA

VIET DELTA CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT DELTA (LAS 595)

VIET DELTA CENTER FOR TEST AND CONSTRUCTION VERIFYING (LAS 595)

Địa chỉ: Ô34 Lô BT2 khu ĐTM Pháp Vân Tứ Hiệp - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẤT

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI THUỘC KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC VÂN CANH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VÂN CANH, HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU LÔ NHÀ CAO TẦNG C2-CT1

Đơn vị yêu cầu: Công ty CP tư vấn khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng

STT	Số hiệu thí nghiệm	Hố khoan	Độ sâu lấy mẫu (m)	Số hiệu mẫu đất	Thành phần hạt %											Độ ẩm tự nhiên	Dung trọng		Khối lượng riêng	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Khối lượng thể tích khô khi rời	Khối lượng thể tích khô khi chặt	Hệ số rỗng lớn nhất	Hệ số rỗng nhỏ nhất	Góc nghỉ của cát khi khô	Góc nghỉ của cát khi ướt	Hạn độ Aterber				Sức kháng cắt ,nén									Sơ đồ CD		Sơ đồ CU				Sơ đồ UU			PHÂN LOẠI ĐẤT
					Cuội	Sỏi sạn		Hạt cát					Hạt bụi		Sét																																				
					Đường kính cỡ hạt (mm)																																																
					>10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005																																					
																W	γ	$γ_c$	Δ	e_o	n	G	γr	γc					W_{ch}	W_d	I_d	B	C	φ	$a_{0-0.125}$	$a_{0.125-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	$a_{1.0-2.0}$	$a_{2.0-4.0}$	$a_{4.0-6.0}$	C'	φ'	C	φ	C'	φ'	C	φ	σu	
																%	g/cm³	g/cm³	g/cm³		%	%						%	%	%		kg/cm²	độ	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	cm²/kg	kg/cm²	độ	kg/cm²	độ	kg/cm²	độ	kg/cm²	độ	kg/cm²	
48	17112 /Đ	BH07	38.5 -38.95	D13	20.4	3.2	9.2	3.0	5.3	15.5	24.5	18.9							2.66																																Cát sạn sỏi xám ghi, nâu vàng
49	17113 /Đ	BH07	40.5 -40.95	D14	23.5	6.5	11.6	4.2	4.3	10.6	26.8	12.5							2.66																																Cát sạn sỏi xám ghi, nâu vàng
50	17114 /Đ	BH07	43.0 -43.45	D15	60.3	8.6	5.0	2.8	3.1	8.1	7.0	5.1							2.67																																Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
51	17115 /Đ	BH07	45.0 -45.45	D16	63.5	10.4	7.6	1.4	2.5	9.4	2.7	2.5							2.67																																Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
52	17116 /Đ	BH07	47.0 -47.45	D17	58.0	10.6	5.5	6.0	5.5	5.0	5.5	3.9							2.66																																Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
53	17117 /Đ	BH07	49.0 -49.45	D18	62.0	9.5	6.0	5.2	4.8	5.5	3.5	3.5							2.68																																Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
54	17118 /Đ	BH07	51.0 -51.45	D19	66.5	7.5	5.8	4.2	4.2	3.6	4.2	4.0							2.65																																Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
55	17119 /Đ	BH07	53.0 -53.45	D20	60.4	6.6	6.5	3.1	5.0	6.2	7.5	4.7							2.66																																Cuội sỏi xám ghi, nâu vàng
56	17120 /Đ	BH08	2.0 -2.4	UU1							1.5	38.4	23.4	10.0	26.7	23.26	1.99	1.61	2.72	0.685	40.64	92.39							36.82	21.06	15.76	0.14	0.260	18°30'			0.060	0.042	0.025	0.017	0.01							0.675	0°34'		Sét pha nâu đỏ, nâu vàng, nửa cứng
57	17121 /Đ	BH08	3.8 -4.2	CU2					4.8	6.3	30.9	26.3	8.5	23.2	23.86	2.00	1.61	2.7	0.672	40.19	95.84								33.93	19.35	14.58	0.31	0.181	13°15'		0.080	0.056	0.039	0.027	0.021				0.244	20°58'	0.208	29°44'				Sét pha nâu vàng, nâu đỏ, dẻo cứng
58	17122 /Đ	BH08	6.0 -6.2	U3							31.9	23.3	10.9	33.9	27.48	1.96	1.54	2.73	0.778	43.74	96.48							43.55	23.71	19.85	0.19	0.255	16°24'			0.077	0.048	0.030	0.023	0.015										Sét nâu vàng, xám vàng, nửa cứng
59	17123 /Đ	BH08	7.8 -8.2	CD4					7.5	6.1	36.4	21.5	8.1	20.4	23.40	1.95	1.58	2.69	0.702	41.26	89.64							29.81	17.23	12.59	0.49	0.165	12°39'		0.082	0.065	0.043	0.028	0.020		0.097	27°43'								Sét pha ghi sáng, nâu vàng, dẻo cứng
60	17124 /Đ	BH08	10.0 -10.4	QU5					6.7	6.6	36.8	19.0	9.0	21.9	28.28	1.93	1.50	2.7	0.795	44.28	96.10							35.94	23.13	12.81	0.40	0.178	12°47'		0.089	0.062	0.043	0.031	0.012									1.18	Sét pha xám ghi, nâu xám, dẻo cứng
61	17125 /Đ	BH08	12.0 -12.2	U6					5.1	7.4	37.5	19.0	9.0	22.0	22.96	1.90	1.55	2.69	0.741	42.56	83.37							29.49	16.00	13.49	0.52	0.161	12°07'		0.090	0.061	0.048	0.035	0.020										Sét pha nâu hồng, nâu vàng, dẻo mềm
62	17126 /Đ	BH08	14.0 -14.2	U7					5.5	6.1	33.1	21.3	9.7	24.3	29.57	1.88	1.45	2.7	0.861	46.26	92.74							36.10	21.35	14.75	0.56	0.137	10°44'		0.090	0.071	0.057	0.038	0.023										Sét pha nâu vàng, xám vàng, dẻo mềm
63	17127 /Đ	BH08	15.8 -16.0	U8					10.8	15.3	31.5	19.4	7.8	15.2	20.75	1.90	1.57	2.67	0.697	41.07	79.50							24.58	16.03	8.55	0.55	0.155	13°00'		0.072	0.057	0.041	0.027	0.020										Sét pha nhẹ nâu xám, dẻo mềm
64	17128 /Đ	BH08	18.0 -18.45	D1					0.8	15.6	63.0	20.6			23.15			2.64				1.16	1.33	1.276	0.985	31°04'	20°13'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
65	17129 /Đ	BH08	20.0 -20.45	D2					1.5	13.6	65.8	19.1			22.22			2.65				1.14	1.30	1.325	1.038	31°36'	20°48'																						Cát mịn nâu vàng, xám ghi
66	17130 /Đ	BH08	21.5 -21.95	D3					1.0	22.3	59.1	17.6			21.36			2.66				1.16	1.32	1.293	1.015	30°32'	21°22'																						Cát mịn nâu vàng, xám ghi
67	17131 /Đ	BH08	23.5 -23.95	D4					0.5	10.3	66.8	22.4			22.00			2.65				1.15	1.31	1.304	1.023	30°02'	22°50'																						Cát mịn nâu vàng, xám ghi
68	17132 /Đ	BH08	26.0 -26.45	D5					0.7	9.2	66.0	24.1			21.69			2.65				1.15	1.32	1.304	1.008	30°33'	20°13'																						Cát mịn nâu vàng, xám ghi
69	17133 /Đ	BH08	28.0 -28.45	D6					1.2	20.6	60.3	17.9			21.00			2.66				1.16	1.31	1.293	1.031	30°39'	19°53'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
70	17134 /Đ	BH08	29.5 -29.95	D7				1.6	30.5	40.6	10.3	17.0			20.13			2.66				1.25	1.42	1.128	0.873	29°45'	18°48'																						Cát thô vừa xám nâu, xám ghi
71	17135 /Đ	BH08	32.0 -32.45	D8					1.2	15.8	62.2	20.8			19.54			2.65				1.17	1.35	1.265	0.963	30°32'	19°32'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
72	17136 /Đ	BH08	34.0 -34.45	D9					0.9	16.6	60.0	22.5			18.55			2.65				1.15	1.31	1.304	1.023	30°13'	19°11'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
73	17137 /Đ	BH08	36.0 -36.45	D10			5.8	15.5	36.0	25.3	9.0	8.4			17.22			2.66				1.32	1.49	1.015	0.785	29°36'	18°15'																						Cát thô xám ghi lẫn sạn
74	17138 /Đ	BH08	38.0 -38.45	D11		5.3	13.5	4.3	23.5	22.2	15.5	15.7			16.22			2.67				1.35	1.53	0.978	0.745	29°00'	18°26'																						Cát thô vừa xám nâu, xám ghi, lẫn sạn sỏi
75	17139 /Đ	BH08	40.0 -40.45	D12		6.5	11.8	5.5	17.5	30.0	14.4	14.3			17.11			2.67				1.34	1.52	0.993	0.757	28°31'	19°44'																						Cát thô vừa xám nâu, xám ghi, lẫn sạn sỏi
76	17140 /Đ	BH08	42.0 -42.45	D13	58.8	13.2	6.5	5.3	3.3	6.4	4.8	1.7						2.68																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, nâu vàng
77	17141 /Đ	BH08	44.0 -44.45	D14	66.7	10.0	5.0	5.4	3.1	4.5	4.0	1.3						2.68																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, nâu vàng
78	17142 /Đ	BH08	46.0 -46.45	D15	60.5	9.6	5.4	5.3	4.8	7.1	5.0	2.3						2.67																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, nâu vàng
79	17143 /Đ	BH08	48.0 -48.45	D16	53.3	11.3	6.7	7.5	8.0	4.5	6.0	2.7						2.67																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, nâu vàng
80	17144 /Đ	BH08	50.5 -50.8	D17	55.5	6.0	10.5	4.2	5.7	8.8	6.0	3.3						2.68																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
81	17145 /Đ	BH08	52.0 -52.35	D18	62.2	5.0	8.4	3.2	5.4	5.5	5.5	4.8						2.67																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
82	17146 /Đ	BH09	1.0 -1.2	U1								20.9	24.30	12.7	42.1	36.00	1.86	1.36	2.72	0.993	49.84	98.57							53.19	29.00	24.19	0.29	0.245	15°27'		0.082	0.069	0.051	0.056	0.024										Sét nâu hồng, dẻo cứng
83	17147 /Đ	BH09	2.8 -3.2	CD2								18.4	24.20	11.0	46.4	31.36	1.85	1.41	2.73	0.939	48.43	91.15							55.67	29.54	26.13	0.07	0.253	17°52'		0.099	0.077	0.050	0.040	0.022		0.099	36°22'								Sét nâu hồng, nửa cứng
84	17148 /Đ	BH09	4.8 -5.2	UU3					6.7	8.8	34.5	18.00	9.0	23.0	27.98	1.93	1.51	2.7	0.794	44.24	95.20							36.22	23.00	13.22	0.38	0.202	14°02'		0.087	0.069	0.046	0.029	0.027								0.555	0°42'		Sét pha nâu vàng, dẻo cứng
85	17149 /Đ	BH09	6.8 -7.0	U4					2.1	3.3	31.6	23.60	10.9	28.5	28.91	1.90	1.47	2.72	0.848	45.88	92.77							39.88	22.92	16.96	0.35	0.189	13°45'		0.063	0.067	0.046	0.032	0.024										Sét pha nâu vàng, nâu hồng, dẻo cứng
86	17150 /Đ	BH09	8.8 -9.2	CU5					5.2	7.8	31.6	21.40	10.9	23.1	23.12	2.03	1.65	2.69	0.632	38.71	98.49							33.21	19.25	13.96	0.28	0.230	15°57'		0.082	0.057	0.044	0.027	0.019				0.234	18°27'	0.223	26°30'				Sét pha ghi sáng, nâu vàng, dẻo cứng
87	17151 /Đ	BH09	10.8 -11.2	QU6					2.3	4.1	30.6	26.50	9.0	27.5	25.09	1.97	1.58	2.72	0.727	42.08	93.93							34.85	18.94	15.90	0.39	0.180	13°03'		0.092	0.071	0.055	0.031	0.031									1.17	Sét pha nâu hồng, dẻo cứng
88	17152 /Đ	BH09	12.8 -13.0	U7					5.2	7.5	39.9	21.50	7.9	18.0	25.25	1.94	1.55	2.68	0.730	42.21	92.67							28.09	18.00	10.09	0.72	0.087	8°29'		0.088	0.066	0.041	0.026	0.036										Sét pha nhẹ nâu vàng, xám vàng, ghi xanh, dẻo mềm
89	17153 /Đ	BH09	14.8 -15.0	U8					8.5	6.2	35.0	21.80	9.7	18.8	27.62	1.94	1.52	2.66	0.750	42.85	97.98							28.08	17.91	10.17	0.95	0.055	6°50'		0.097	0.075	0.053	0.038	0.024										Sét pha ghi xanh, dẻo nhão
90	17154 /Đ	BH09	16.8 -17.0	U9					2.0	8.4	6.5	34.0	23.00	8.9	17.2	22.40	1.97	1.61	2.68	0.665	39.94	90.26							27.02	16.08	10.94	0.58	0.125	12°03'		0.084	0.056	0.034	0.028	0.014										Sét pha ghi xanh kẹp cát, dẻo mềm
91	17155 /Đ	BH09	19.0 -19.45	D1					2.5	12.2	66.5	18.8			22.16			2.64				1.15	1.33	1.296	0.985	30°02'	20°05'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
92	17156 /Đ	BH09	21.0 -21.45	D2					1.5	16.3	60.5	21.7			20.14			2.65				1.13	1.30	1.345	1.038	30°13'	20°25'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi
93	17157 /Đ	BH09	23.0 -23.45	D3					2.5	52.6	31.5	13.4			17.65			2.65				1.27	1.38	1.087	0.920	31°11'	21°22'																						Cát thô vừa xám nâu, xám ghi
94	17158 /Đ	BH09	25.0 -25.45	D4					1.2	14.2	62.6	22.0			19.65			2.66				1.25	1.37	1.128	0.942	31°04'	20°29'																						Cát mịn xám nâu, xám ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VIỆT DELTA
VIET DELTA CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VIỆT DELTA (LAS 595)
VIET DELTA CENTER FOR TEST AND CONSTRUCTION VERIFYING (LAS 595)
Địa chỉ: Ô34 Lô BT2 khu ĐTM Pháp Vân Tứ Hiệp - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

ISO 9001:2008

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẤT

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI THUỘC KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC VÂN CANH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VÂN CANH, HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU LÔ NHÀ CAO TẦNG C2-CT1

Đơn vị yêu cầu: Công ty CP tư vấn khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng

STT	Số hiệu thí nghiệm	Hố khoan	Độ sâu lấy mẫu (m)	Số hiệu mẫu đất	Thành phần hạt % – Cuội – Đường kính cỡ hạt (mm) >10	Sỏi sạn 5-10	Sỏi sạn 2-5	Hạt cát 1-2	Hạt cát 0.5-1	Hạt cát 0.25-0.5	Hạt cát 0.1-0.25	Hạt cát 0.05-0.1	Hạt bụi 0.01-0.05	Hạt bụi 0.005-0.01	Sét <0.005	Độ ẩm tự nhiên W %	Dung trọng – Tự nhiên γ g/cm³	Dung trọng – Khô γc g/cm³	Khối lượng riêng Δ g/cm³	Hệ số rỗng e_o	Độ lỗ rỗng n %	Độ bão hòa G %	Khối lượng thể tích khô khi rời γr	Khối lượng thể tích khô khi chặt γc	Hệ số rỗng lớn nhất	Hệ số rỗng nhỏ nhất	Góc nghỉ của cát khi khô	Góc nghỉ của cát khi ướt	Hạn độ Aterber – Giới hạn chảy W_{ch} %	Giới hạn dẻo W_d %	Chỉ số dẻo I_d %	Độ sệt B	Sức kháng cắt, nén – Lực dính kết C kg/cm²	Góc ma sát trong φ độ	Hệ số nén lún $a_{0-0.125}$ cm²/kg	Hệ số nén lún $a_{0.125-0.25}$ cm²/kg	Hệ số nén lún $a_{0.25-0.5}$ cm²/kg	Hệ số nén lún $a_{0.5-1.0}$ cm²/kg	Hệ số nén lún $a_{1.0-2.0}$ cm²/kg	Hệ số nén lún $a_{2.0-4.0}$ cm²/kg	Hệ số nén lún $a_{4.0-6.0}$ cm²/kg	Sơ đồ CD – Áp lực hữu hiệu C' kg/cm²	Góc ma sát trong hữu hiệu φ' độ	Sơ đồ CU – Áp lực toàn phần C kg/cm²	Góc ma sát trong toàn phần φ độ	Áp lực hữu hiệu C' kg/cm²	Góc ma sát trong hữu hiệu φ' độ	Sơ đồ UU – Áp lực toàn phần C kg/cm²	Góc ma sát trong toàn phần φ độ	Cường độ kháng nén nở hông σu kg/cm²	PHÂN LOẠI ĐẤT
95	17159 /Đ	BH09	27.0 -27.45	D5					2.3	10.2	62.8	24.7				20.22			2.65				1.26	1.40	1.103	0.893	29°58'	18°59'																							Cát mịn xám nâu, xám ghi
96	17160 /Đ	BH09	29.0 -29.45	D6				1.8	12.3	55.8	20.2	9.9				19.45			2.66				1.29	1.43	1.062	0.860	28°42'	19°21'																							Cát thô vừa nâu vàng, xám ghi
97	17161 /Đ	BH09	31.0 -31.45	D7				2.2	14.2	65.5	9.5	8.6				18.33			2.65				1.28	1.46	1.070	0.815	29°00'	19°32'																							Cát thô vừa nâu vàng, xám ghi
98	17162 /Đ	BH09	33.0 -33.45	D8				2.0	10.8	60.9	15.5	10.8				17.22			2.66				1.28	1.46	1.078	0.822	30°02'	19°44'																							Cát thô vừa nâu vàng, xám ghi
99	17163 /Đ	BH09	35.0 -35.45	D9		2.5	4.0	8.6	9.6	15.2	45.5	14.6				18.22			2.65				1.18	1.32	1.246	1.008	30°07'	20°29'																							Cát mịn lẫn sạn sỏi, xám nâu, xám ghi
100	17164 /Đ	BH09	37.0 -37.45	D10		3.6	5.6	5.5	12.5	13.2	42.2	17.4				16.58			2.66				1.17	1.35	1.274	0.970	29°45'	20°05'																							Cát mịn lẫn sạn sỏi, xám nâu, xám ghi
101	17165 /Đ	BH09	39.0 -39.45	D11	3.3	4.8	21.2	9.5	25.5	17.0	11.5	7.2							2.66																																Cát sạn sỏi xám nâu, xám ghi
102	17166 /Đ	BH09	41.0 -41.45	D12	2.5	5.6	26.2	11.6	22.1	13.6	12.5	5.9							2.65																																Cát sạn sỏi xám nâu, xám ghi
103	17167 /Đ	BH09	42.0 -42.15	D13	52.3	11.5	8.5	5.5	8.0	6.2	5.0	3.0							2.67																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
104	17168 /Đ	BH09	44.0 -44.10	D14	58.5	10.6	6.6	3.3	6.3	4.2	6.5	4.0							2.66																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
105	17169 /Đ	BH09	46.0 -46.18	D15	55.2	12.8	5.3	4.5	3.0	8.0	5.3	5.9							2.65																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
106	17170 /Đ	BH09	48.0 -48.21	D16	56.3	9.6	7.5	3.0	7.4	4.0	5.5	6.7							2.66																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
107	17171 /Đ	BH09	50.0 -50.25	D17	62.5	7.7	7.6	2.9	2.6	6.2	5.0	5.5							2.65																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
108	17172 /Đ	BH09	52.0 -52.21	D18	69.5	6.3	6.1	3.3	2.0	5.0	4.6	3.2							2.67																																Cát mịn xám nâu, xám ghi
109	17173 /Đ	BH10	2.8 -3.2	QU1							1.1	24.0	28.1	11.3	35.5	28.16	1.93	1.50	2.73	0.816	44.94	94.18							46.67	25.99	20.68	0.10	0.250	17°27'			0.066	0.044	0.031	0.022	0.013								1.72	Sét xám vàng nửa cứng
110	17174 /Đ	BH10	4.8 -5.2	CU2					1.8	1.2	24.6	28.5	10.9	33.0	22.07	1.99	1.63	2.72	0.668	40.07	89.80							40.07	22.01	18.06	0.00	0.303	20°26'			0.056	0.038	0.022	0.014	0.008			0.310	25°59'	0.258	36°30'				Sét xám vàng nửa cứng
111	17175 /Đ	BH10	6.6 -7.0	U3								25.2	29.4	11.5	33.9	26.11	1.98	1.57	2.74	0.745	42.70	96.01							43.82	24.69	19.13	0.07	0.258	17°11'			0.063	0.049	0.029	0.020	0.011									Sét xám vàng nửa cứng
112	17176 /Đ	BH10	8.6 -9.0	U4					3.3	4.2	38.7	21.9	8.2	23.7	24.32	1.94	1.56	2.70	0.730	42.20	89.92							34.56	19.67	14.89	0.31	0.143	12°50'		0.086	0.067	0.048	0.031	0.024										Sét pha nâu hồng, ghi xanh dẻo cứng
113	17177 /Đ	BH10	10.6 -11.00	UU5					3.3	3.4	36.8	24.6	8.7	23.2	28.56	1.95	1.52	2.7	0.780	43.82	98.86							37.31	22.84	14.47	0.40	0.179	12°30'		0.092	0.068	0.046	0.032	0.025							0.585	0°43'		Sét pha ghi xanh, xám vàng dẻo cứng
114	17178 /Đ	BH10	12.0 -12.2	U6					4.2	6.7	37.6	20.6	8.8	22.1	25.95	1.90	1.51	2.67	0.770	43.50	89.99							33.12	20.00	13.12	0.45	0.167	12°04'		0.081	0.067	0.049	0.033	0.022									Sét pha nâu hồng dẻo cứng
115	17179 /Đ	BH10	14.0 -14.2	U7					10.7	9.5	33.6	22.4	7.0	16.8	26.00	1.96	1.56	2.67	0.716	41.74	96.90							32.25	21.76	10.49	0.40	0.163	13°00'		0.080	0.060	0.043	0.030	0.021									Sét pha nhẹ nâu hồng dẻo cứng
116	17180 /Đ	BH10	16.0 -16.2	U8					7.8	11.5	31.7	23.7	7.4	17.9	21.34	1.99	1.64	2.66	0.624	38.41	91.01							25.27	14.53	10.73	0.63	0.131	10°57'		0.093	0.065	0.044	0.029	0.022									Sét pha nhẹ xám vàng dẻo mềm
117	17181 /Đ	BH10	18.0 -18.45	D1					2.6	56.0	41.4				21.35			2.65				1.03	1.25	1.573	1.120	32°04'	23°30'																							Cát bụi nâu vàng, xám nâu
118	17182 /Đ	BH10	20.0 -20.45	D2					2.0	60.5	37.5				23.35			2.64				1.02	1.23	1.588	1.146	32°17'	22°58'																							Cát bụi xám nâu, xám ghi
119	17183 /Đ	BH10	22.0 -22.45	D3					4.5	60.0	35.5				20.16			2.63				1.05	1.24	1.505	1.121	31°52'	22°01'																							Cát bụi nâu vàng, xám ghi
120	17184 /Đ	BH10	24.5 -24.95	D4				1.0	6.0	67.0	26.0				20.20			2.64				1.05	1.26	1.514	1.095	31°36'	21°29'																							Cát bụi nâu vàng, xám ghi
121	17185 /Đ	BH10	26.0 -26.45	D5				0.8	3.6	65.3	30.3				21.33			2.65				1.04	1.22	1.548	1.172	32°49'	21°42'																							Cát bụi nâu vàng, xám ghi
122	17186 /Đ	BH10	28.5 -28.95	D6					5.8	65.0	29.2				19.54			2.65				1.03	1.23	1.573	1.154	32°00'	22°14'																							Cát bụi nâu vàng, xám ghi
123	17187 /Đ	BH10	29.5 -29.95	D7				1.0	34.5	27.5	16.5	20.5			17.65			2.66				1.19	1.33	1.235	1.000	29°53'	20°37'																							Cát thô vừa nâu vàng, xám ghi
124	17188 /Đ	BH10	32.0 -32.45	D8		3.2	12.8	9.3	25.5	20.2	10.6	18.4			15.24			2.66				1.28	1.41	1.078	0.887	30°46'	19°44'																							Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sỏi sạn
125	17189 /Đ	BH10	34.0 -34.45	D9		2.0	14.5	8.0	29.0	17.0	12.2	17.3			16.22			2.65				1.29	1.42	1.054	0.866	28°53'	20°20'																							Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sỏi sạn
126	17190 /Đ	BH10	36.0 -36.45	D10			1.5	2.6	15.5	35.5	24.4	20.5			18.42			2.64				1.22	1.40	1.164	0.886	30°10'	20°29'																							Cát thô vừa lẫn sạn
127	17191 /Đ	BH10	38.0 -38.45	D11		2.5	15.0	11.0	24.5	26.3	11.5	9.2			14.22			2.65				1.30	1.45	1.038	0.828	29°53'	18°59'																							Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sỏi sạn
128	17192 /Đ	BH10	40.0 -40.45	D12		6.5	12.5	6.3	26.0	26.0	15.3	7.4			13.00			2.66				1.29	1.43	1.062	0.860	27°21'	18°15'																							Cát thô xám nâu, xám ghi, lẫn sỏi sạn
129	17193 /Đ	BH10	42.0 -42.45	D13	53.3	10.3	7.7	5.3	7.3	6.3	7.3	2.4						2.66																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
130	17194 /Đ	BH10	44.0 -44.45	D14	60.2	8.4	6.3	8.8	5.0	4.2	5.0	2.1						2.67																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
131	17195 /Đ	BH10	46.0 -46.45	D15	52.6	8.8	8.5	5.5	6.6	8.5	5.6	3.9						2.68																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
132	17196 /Đ	BH10	48.0 -48.45	D16	68.5	6.8	5.0	5.0	4.0	4.4	3.2	3.1						2.66																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
133	17197 /Đ	BH10	50.5 -50.95	D17	58.5	13.6	5.0	3.6	5.5	5.4	5.0	3.4						2.65																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng
134	17198 /Đ	BH10	52.0 -52.45	D18	55.0	12.2	5.0	5.0	7.0	5.3	6.6	3.9						2.66																																Cuội sỏi xám nâu, xám ghi, xám trắng

THÍ NGHIỆM	KIỂM TRA	TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VIỆT DELTA P. GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thu Ánh	Trần Thị Na	Nguyễn Phương Thảo	Mai Văn Hiệp